



CTY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VL

Địa chỉ: 38 đường 2 tháng 9 phường 1 thành phố Vĩnh Long

MST: 1500170900



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2015



MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

| | |
|--------------------------------------|------|
| Bảng cân đối kế toán | 1-2 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 3 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 4 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 5-31 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | TÀI SẢN | | | |
| 100 | A. Tài sản ngắn hạn | | 203.314.322.450 | 146.855.535.514 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 15.833.556.468 | 10.136.755.309 |
| 111 | 1. Tiền | | 12.393.556.468 | 9.286.755.309 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 3.440.000.000 | 850.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 5.1 | 1.472.100 | 1.472.100 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | 5.1.1 | 11.250.882 | 11.250.882 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 5.1.1 | (9.778.782) | (9.778.782) |
| 130 | III. Các khoản phải thu | | 113.986.478.852 | 126.604.914.548 |
| 131 | 1. Phải thu của khách hàng | 6 | 140.266.054.690 | 131.922.758.323 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | 7 | 5.139.595.890 | 6.131.652.873 |
| 136 | 6. Các khoản phải thu khác | 8 | 33.990.752.003 | 34.467.148.549 |
| 137 | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 9 | (65.409.923.731) | (45.916.645.197) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 72.351.019.352 | 9.053.602.703 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 10 | 72.351.019.352 | 9.053.602.703 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.141.795.678 | 1.058.790.854 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11.1 | 158.710.000 | 398.993.579 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 611.016.717 | 452.933.554 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 12 | - | 5.516.439 |
| 155 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | 13 | 372.068.961 | 201.347.282 |
| 200 | B. Tài sản dài hạn | | 107.863.533.884 | 199.216.192.196 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 77.084.675.105 | 167.469.491.375 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 14 | 57.971.204.271 | 126.131.631.354 |
| 222 | - Nguyên giá | | 123.038.812.954 | 200.924.058.251 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (65.067.608.683) | (74.792.426.897) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 15 | 19.113.470.834 | 41.337.860.021 |
| 228 | - Nguyên giá | | 19.427.190.175 | 42.411.190.859 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (313.719.341) | (1.073.330.838) |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 5.2 | 23.671.742.965 | 23.826.684.529 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | 5.2.1 | 9.470.000.000 | 9.470.000.000 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 5.2.2 | 5.250.000.000 | 5.250.000.000 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 5.2.3 | 11.500.000.000 | 11.500.000.000 |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | | (2.548.257.035) | (2.393.315.471) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 7.107.115.814 | 7.920.016.292 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11.2 | 859.024.591 | 1.644.642.603 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 16 | 6.248.091.223 | 6.275.373.689 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 311.177.856.334 | 346.071.727.710 |

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| 300 | C. Nợ phải trả | | 311.855.574.341 | 277.496.433.965 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 310.265.967.098 | 235.538.378.514 |
| 311 | 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 18 | 4.216.608.236 | 10.282.458 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước | 19 | 7.483.036.960 | 681.637.500 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 20 | 2.967.855.974 | 43.587.246 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | 21 | 3.350.785.925 | 2.892.972.885 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả | 22 | 2.205.125.088 | 281.788.121 |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 23 | 465.860.809 | 417.516.000 |
| | <i>Phải trả, phải nộp khác</i> | | <i>465.860.809</i> | <i>417.516.000</i> |
| 320 | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 17.1 | 289.527.162.102 | 231.161.062.300 |
| 322 | 12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 24 | 49.532.004 | 49.532.004 |
| | <i>Quỹ khen thưởng và phúc lợi</i> | | <i>690.000</i> | <i>690.000</i> |
| | <i>Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành Cty</i> | | <i>48.842.004</i> | <i>48.842.004</i> |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 1.589.607.243 | 41.958.055.451 |
| 337 | 7. Phải trả dài hạn khác | 25 | 1.589.607.243 | 1.713.618.451 |
| 338 | 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 17.2 | - | 40.244.437.000 |
| 400 | D. Nguồn vốn chủ sở hữu | | (677.718.007) | 68.575.293.745 |
| 410 | I. Nguồn vốn chủ sở hữu | 26 | (677.718.007) | 68.575.293.745 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 119.599.820.000 | 119.599.820.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 119.599.820.000 | 119.599.820.000 |
| 417 | 7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - |
| 418 | 8. Quỹ đầu tư phát triển | | 37.281.400.080 | 37.281.400.080 |
| 421 | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (157.558.938.087) | (88.305.926.335) |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | (88.305.926.335) | (22.863.360.002) |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | (69.253.011.752) | (65.442.566.333) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 311.177.856.334 | 346.071.727.710 |



Phạm Thị Cẩm Nhung
Người lập biểu



Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng





Trần Thanh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 7 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 2 năm 2015

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Quý 2 năm 2015 | | Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-------|--|-------------|------------------|------------------|-----------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 27 | 70.335.526.260 | 379.919.059.082 | 128.718.329.850 | 634.979.353.991 |
| 03 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 27 | 70.335.526.260 | 379.919.059.082 | 128.718.329.850 | 634.979.353.991 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 28 | 67.632.068.703 | 371.802.156.625 | 122.509.449.532 | 608.207.320.813 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 2.703.457.557 | 8.116.902.457 | 6.208.880.318 | 26.772.033.178 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 29 | 3.181.356.468 | 7.568.081.046 | 3.881.724.545 | 22.811.764.478 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 30 | 7.735.068.443 | 20.881.781.054 | 13.940.798.320 | 23.372.011.396 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 7.055.666.670 | 12.833.921.062 | 12.624.555.238 | 16.736.385.581 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | 31 | 4.020.615.455 | 8.749.397.883 | 8.531.921.666 | 19.483.521.613 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 32 | 25.237.962.869 | 7.918.801.686 | 30.319.352.308 | 17.142.312.018 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (31.108.832.742) | (21.864.997.120) | (42.701.467.431) | (10.414.047.371) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 33 | 382.185.411 | 138.922.321 | 2.423.111.415 | 17.548.831.690 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 34 | 27.900.431.228 | 4.978.038 | 28.855.373.270 | 2.164.693.940 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (27.518.245.817) | 133.944.283 | (26.432.261.855) | 15.384.137.750 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | (58.627.078.559) | (21.731.052.837) | (69.133.729.286) | 4.970.090.379 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 36.1 | - | - | - | 2.760.344.812 |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 36.2 | 3.344.660 | 290.815.621 | 27.282.466 | (1.724.945.091) |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | (58.630.423.219) | (21.440.237.216) | (69.161.011.752) | 3.934.690.658 |
| 70 | 18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu | | | | | |

Phạm Thị Cẩm Nhung

Phạm Thị Cẩm Nhung
Người lập biểu

Ngày 13 tháng 7 năm 2015

Phan Ngọc Bình

Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng



Trần Thanh Hùng

Trần Thanh Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 2 năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước |
|-------|--|-------------|---|---|
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | | |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | (69.133.729.286) | 4.970.090.379 |
| 02 | - Khấu hao TSCĐ | 14,15 | 6.747.279.581 | 7.919.166.914 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | 5,9 | 19.648.220.098 | 1.747.127.344 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 903.251.555 | 5.051.573.755 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | 23.668.358.522 | (29.177.482.556) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | 30 | 12.624.555.238 | 16.736.385.581 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | | |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (5.542.064.292) | 7.246.861.417 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 50.818.366.483 | (74.809.610.150) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (63.297.416.649) | 14.784.164.351 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | 18.277.914.654 | 12.987.320.285 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 1.025.901.591 | 953.739.248 |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | | |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (10.701.218.271) | (16.892.832.698) |
| 15 | - Thuế TNDN đã nộp | | - | 2.760.344.812 |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 690.000 | 690.000 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | 92.000.000 | (106.320.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (9.325.826.484) | (53.075.642.735) |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 14,15 | - | (391.267.545) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 14.666.121 | 15.033.534.539 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (8.200.000.000) | (332.780.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 2.170.000.000 | - |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 5,2 | - | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 2.915.007.500 | 16.252.321.431 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (3.100.326.379) | (301.885.411.575) |
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | | |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | | | |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | 17 | 197.707.037.482 | 965.344.365.836 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 17 | (179.585.374.680) | (777.633.489.399) |
| 35 | 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | | | |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 26,2 | - | (9.652.965.720) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 18.121.662.802 | 178.057.910.717 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 5.695.509.939 | (176.903.143.593) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 4 | 10.136.755.309 | 265.976.631.723 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 1.291.220 | 1.149.066 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | | 13.833.556.468 | 89.074.637.196 |

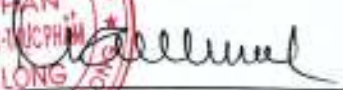


Phạm Thị Cẩm Nhung
Người lập biểu



Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng




Trần Thanh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 7 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1500170900 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 260/QĐ-SGHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 10 tháng 12 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu; xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo, sản xuất bột thô, bán buôn, bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, hoạt động kho bãi, mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 38, Đường 2/9, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Công ty có 7 chi nhánh ở các tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Thành phố Cần Thơ; và một (1) văn phòng đại diện ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 154 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 175).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty là công ty mẹ của một công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 19.1 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày và cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày và cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

| | |
|-----------------------------------|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và khác | - chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá và được hạch toán vào tài sản cố định vô hình. Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và bất kỳ chi phí nào phát sinh trực tiếp đến việc bảo đảm quyền sử dụng đất.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Khấu hao và khấu trừ (tiếp theo)*

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 10 - 25 |
| Máy móc thiết bị | 07 - 12 |
| Phương tiện vận tải | 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 08 |
| Phần mềm máy tính | 08 |
| Quyền sử dụng đất | 39 - 50 |
| Quyền sử dụng đất lâu dài | - |

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.6 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn.
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.8 *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

3.11 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.



3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc khi Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuận, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 37

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 235.078.530 | 153.413.500 |
| + VND | 235.078.530 | 153.413.500 |
| + USD | - | - |
| Tiền gửi ngân hàng | 12.158.477.938 | 8.421.681.809 |
| + VND | 11.772.457.037 | 7.810.349.122 |
| + USD | 386.020.901 | 611.332.687 |
| Tiền đang chuyển | - | 711.660.000 |
| + VND | - | 711.660.000 |
| Các khoản tương đương tiền | 3.440.000.000 | 850.000.000 |
| - Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở xuống | 3.440.000.000 | 850.000.000 |
| Cộng | 15.833.556.468 | 10.136.755.309 |

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở xuống tại Ngân hàng BIDV Vĩnh Long với lãi suất là 4,3%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|--|-------------------|------------------|--------------------|-------------------|------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| <i>5.1.1 Chứng khoán kinh doanh vào cổ phiếu</i> | 11.250.882 | 1.472.100 | (9.778.782) | 11.250.882 | 1.472.100 | (9.778.782) |
| Cộng | 11.250.882 | 1.472.100 | (9.778.782) | 11.250.882 | 1.472.100 | (9.778.782) |

(*) Chi tiết đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:

| Tên chứng khoán | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---------------------------------|------------|-------------------|------------|-------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Cổ phiếu Công ty CP CK Bảo Việt | 60 | 8.162.500 | 60 | 8.162.500 |
| Cổ phiếu NHTMCP Sài Gòn-Hà Nội | 81 | 3.088.382 | 81 | 3.088.382 |
| Cộng | 141 | 11.250.882 | 141 | 11.250.882 |

Các cổ phiếu trên đang được giao dịch trên thị trường chứng khoán tập trung HOSTC và HASTC.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|-------------------|-------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | (9.778.782) | (5.139.447.800) |
| Trích lập bổ sung | - | - |
| Hoàn nhập | - | 632.394.200 |
| Số cuối kỳ | (9.778.782) | (4.507.053.600) |

5.1.2 Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|------------|----------------|------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | - | 0 | 0 | 0 |

5.2 Đầu tư tài chính dài hạn

5.2.1 Đầu tư vào Cty con

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| CT TNHH lương thực Kiên Nông | 9.470.000.000 | 8.122.491.504 | (1.347.508.496) | 9.470.000.000 | 8.286.324.531 | (1.183.675.469) |
| Cộng | 9.470.000.000 | 8.122.491.504 | (1.347.508.496) | 9.470.000.000 | 8.286.324.531 | (1.183.675.469) |

Công ty TNHH lương thực Kiên Nông ("KNC") là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701452768 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 15 tháng 03 năm 2012 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào KNC 48.000.000.000 VND, tương đương 60% vốn điều lệ. Công ty đã đầu tư lũy kế đến ngày kết thúc năm kế toán là 9.470.000.000 VND, tương đương 19,73% vốn điều lệ, số vốn còn phải đầu tư vào KNC là 38.530.000.000 VND. KNC có trụ sở đăng ký tại số Tô 5, Ấp Sư Nam, Thị trấn Hòn Đất, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang. Hoạt động chính của KNC là mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu. KNC đang trong giai đoạn trước hoạt động.

5.2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|--|----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| CT TNHH thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long | 5.250.000.000 | 5.250.000.000 | - | 5.250.000.000 | 5.250.000.000 | - |
| Cộng | 5.250.000.000 | 5.250.000.000 | - | 5.250.000.000 | 5.250.000.000 | - |

Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long ("SVL") là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500412758 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 03 năm 2004 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty đã đầu tư vào SVL 5.250.000.000 VND, tương đương 26,25% vốn điều lệ. SVL có trụ sở đăng ký tại số 26 đường 3 tháng 2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Hoạt động chính của SVL là xây dựng và khai thác siêu thị với hệ thống cửa hàng bán buôn và bán lẻ. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu 26,25%

5.2.3 Đầu tư vào đơn vị khác

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| CT CP bia Sài Gòn - Vlong | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | - | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 0 |
| Cty CP du lịch Sài Gòn - Ninh Chữ | 5.000.000.000 | 4.071.305.575 | (928.694.425) | 5.000.000.000 | 4.062.414.112 | (937.585.888) |
| CT CP nông nghiệp Tam Nông | 5.000.000.000 | 4.727.945.886 | (272.054.114) | 5.000.000.000 | 4.727.945.886 | (272.054.114) |
| Cộng | 11.500.000.000 | 10.299.251.461 | (1.200.748.539) | 11.500.000.000 | 10.290.359.998 | (1.209.640.002) |

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phản thu bên liên quan (Thuyết minh số 37.2)

Phải thu bên thứ ba

Cộng

Dự phòng phải thu khó đòi

Phải thu thuần

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | 116.025.986.887 | 106.486.862.569 |
| | 24.240.067.803 | 25.435.895.754 |
| | 140.266.054.690 | 131.922.758.323 |
| | (65.409.923.731) | (45.916.645.197) |
| | 74.856.130.959 | 86.006.113.126 |

Tổng các khoản nợ phải thu tại mọi thời điểm đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng (Thuyết minh số 17).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước bên thứ ba

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| | 5.139.595.890 | 6.131.652.873 |
| | 5.139.595.890 | 6.131.652.873 |

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Tiền thuế TNDN năm 2007 và 2008 bị truy thu chờ xử lý (*)

Tiền phạt chậm nộp thuế TNDN bị truy thu chờ xử lý (*)

Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi chờ phân phối lợi nhuận để bù đắp

Lãi tiền gửi kỳ hạn phải thu

Các khoản phải thu khác

Cộng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | 31.347.563.097 | 31.347.563.097 |
| | 2.356.182.344 | 2.356.182.344 |
| | | 372.498.068 |
| | 34.674.722 | 956.250 |
| | 252.331.840 | 389.948.790 |
| | 33.990.752.003 | 34.467.148.549 |

(*): Đây là số thuế truy thu và phạt chậm nộp thuế TNDN năm 2007 và 2008 đã được Cục thuế Vĩnh Long khấu trừ các khoản hoàn thuế GTGT của Công ty do Công ty xác định sai ưu đãi miễn giảm thuế TNDN theo công văn 236/TCT-KTNB ngày 20 tháng 01 năm 2010 của Tổng Cục thuế và Quyết định số 213/QĐ-CT ngày 22 tháng 06 năm 2010 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 10 tháng 8 năm 2011, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long đã gửi Đơn khởi kiện đến Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long để kiện Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long về Quyết định số 213/QĐ-CT, ngày 22 tháng 6 năm 2010 về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế.

Ngày 24 tháng 9 năm 2013, Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án khiếu kiện Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế. Kết thúc phiên tòa, Hội đồng xét xử thống nhất hủy Quyết định số 213/QĐ-CT ngày 22 tháng 6 năm 2010 về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

Tuy nhiên theo thông báo số 56/TB-TA của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long ngày 08 tháng 10 năm 2013, Cục thuế tỉnh Vĩnh Long đã kháng cáo và đến tại thời điểm lập báo cáo thì vẫn chưa có thông tin gì thêm về việc xét xử phúc thẩm.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÓI

Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán

Cộng

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | (65.409.923.731) | (45.916.645.197) |
| | (65.409.923.731) | (45.916.645.197) |

Lưu ý kể từ đầu năm đến cuối kỳ

Số đầu năm

Trích lập bổ sung

Hoàn nhập dự phòng

Xử lý xóa nợ

Số cuối kỳ

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | (45.916.645.197) | (6.139.152.772) |
| | (24.074.374.313) | (5.027.010.167) |
| | 4.581.095.779 | |
| | (65.409.923.731) | (11.166.162.939) |

10. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 860.101.839 | | 813.070.758 | |
| Chi phí SXKD dở dang | 690.686.444 | | 634.242.690 | |
| Thành phẩm | 4.120.460.073 | | 5.677.983.092 | |
| Hàng hóa | 62.649.370.996 | | 1.928.306.163 | |
| Hàng gửi đi bán | 4.030.400.000 | | - | |
| Cộng | 72.351.019.352 | 0 | 9.053.602.703 | 0 |

Hàng tồn kho tại mọi thời điểm đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng (Thuyết minh số 17)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ dụng cụ | | 8.488.018 |
| Bao bì luân chuyển | 158.710.000 | 78.650.005 |
| Chi phí lãi vay trả trước | | 311.855.556 |
| Cộng | 158.710.000 | 398.993.579 |

11.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | Số đầu năm | Tăng trong kỳ | Kết chuyển vào chi phí trong kỳ | Số cuối kỳ |
|------------------------------|----------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------|
| Công cụ dụng cụ chưa phân bổ | 524.526.747 | - | (199.580.562) | 324.946.185 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 894.301.180 | | (601.876.186) | 292.424.994 |
| Khác | 225.814.676 | 74.329.300 | (58.490.564) | 241.653.412 |
| Cộng | 1.644.642.603 | 74.329.300 | (859.947.312) | 859.024.591 |

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------|------------|------------------|
| Thuế giá trị gia tăng nộp thừa | - | 2.995.395 |
| Tiền thuế đất nộp thừa | - | 2.521.044 |
| Cộng | - | 5.516.439 |

13. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|--------------------|--------------------|
| Tạm ứng | 372.068.961 | 201.347.282 |
| Cộng | 372.068.961 | 201.347.282 |

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | Cộng TSCĐ hữu hình |
|----------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 98.705.752.711 | 94.624.055.505 | 7.201.440.866 | 392.809.169 | 200.924.058.251 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | (39.090.148.178) | (37.121.800.250) | (1.673.296.869) | - | (77.885.245.297) |
| - <i>Nhuộm bán</i> | (39.090.148.178) | (37.121.800.250) | (1.673.296.869) | | (77.885.245.297) |
| Số cuối kỳ | 59.615.604.533 | 57.502.255.255 | 5.528.143.997 | 392.809.169 | 123.038.812.954 |
| Trong đó: | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | <i>4.028.000.989</i> | <i>5.438.557.274</i> | <i>1.317.653.174</i> | <i>301.417.940</i> | <i>11.085.629.377</i> |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 28.691.150.679 | 42.247.427.014 | 3.476.207.226 | 377.641.978 | 74.792.426.897 |
| Tăng trong kỳ | 2.197.452.787 | 4.009.935.529 | 336.379.753 | 5.711.952 | 6.549.480.021 |
| - <i>Do trích khấu hao</i> | <i>2.197.452.787</i> | <i>4.009.935.529</i> | <i>336.379.753</i> | <i>5.711.952</i> | <i>6.549.480.021</i> |
| Giảm trong kỳ | (4.504.030.598) | (11.199.841.800) | (570.425.837) | - | (16.274.298.235) |
| - <i>Nhuộm bán</i> | <i>(4.504.030.598)</i> | <i>(11.199.841.800)</i> | <i>(570.425.837)</i> | | <i>(16.274.298.235)</i> |

Đơn vị tính: VND

| | | | | | |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| Số cuối kỳ | 26.384.572.868 | 35.057.520.743 | 3.242.161.142 | 383.353.930 | 65.067.608.683 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 70.014.602.032 | 52.376.628.491 | 3.725.233.640 | 15.167.191 | 126.131.631.354 |
| Số cuối kỳ | 33.231.031.665 | 22.444.734.512 | 2.285.982.855 | 9.455.239 | 57.971.204.271 |

Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị với giá trị còn lại là 36.558.873.732 VND đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 17).

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Đơn vị tính: VND |
|----------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | | | Cộng TSCĐ vô hình |
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 42.318.628.859 | 92.562.000 | 42.411.190.859 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | (22.984.000.684) | - | (22.984.000.684) |
| - <i>Nhượng bán</i> | (22.984.000.684) | - | (22.984.000.684) |
| Số cuối kỳ | 19.334.628.175 | 92.562.000 | 19.427.190.175 |
| Trong đó: | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | | 92.562.000 | 92.562.000 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | 980.768.838 | 92.562.000 | 1.073.330.838 |
| Tăng trong kỳ | 197.799.560 | - | 197.799.560 |
| - <i>Do trích khấu hao</i> | 197.799.560 | - | 197.799.560 |
| Giảm trong kỳ | (957.411.057) | - | (957.411.057) |
| - <i>Nhượng bán</i> | (957.411.057) | - | (957.411.057) |
| Số cuối kỳ | 221.157.341 | 92.562.000 | 313.719.341 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 41.337.860.021 | - | 41.337.860.021 |
| Số cuối kỳ | 19.113.470.834 | - | 19.113.470.834 |

Quyền sử dụng đất với giá trị còn lại 13.133.158.459 VND được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 17).

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 6.248.091.223 | 6.275.373.689 |
| Tiền thuế đất | - | - |
| Cộng | 6.248.091.223 | 6.275.373.689 |

Tình hình biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|--------------------|-------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 6.275.373.689 | 6.534.994.219 |
| Phát sinh trong kỳ | (27.282.466) | 1.724.945.091 |
| Hoàn nhập trong kỳ | - | - |
| Số cuối kỳ | 6.248.091.223 | 8.259.939.310 |

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

17.1 Vay và nợ ngắn hạn ngân hàng

| | Số cuối kỳ | Trong năm | | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | Tăng | Giảm | |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | - 289.527.162.102 | | | 225.161.062.300 |
| VND | - 249.848.464.000 | 196.717.739.000 | 133.209.275.000 | 186.340.000.000 |
| USD | - 39.678.698.102 | 859.800.482 | 2.164.680 | 38.821.062.300 |
| HKD | | | | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 17.2) | | | | 6.000.000.000 |
| Cộng | 289.527.162.102 | 197.577.539.482 | 133.211.439.680 | 231.161.062.300 |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

| Bên cho vay | Ngày đến hạn | Lãi suất % năm | Hình thức đảm bảo | Số cuối kỳ |
|---|--------------|----------------|-------------------------|------------------------|
| Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long | | | | |
| VND | 16/07/2016 | 7,0-10,0 | Quyền sử dụng đất | 160.123.848.000 |
| USD | 04/06/2016 | 7,0 | Quyền sử dụng đất | 138.718.464.000 |
| Ngân hàng phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long - Chi nhánh Vĩnh Long | | | | |
| VND | 28/07/2015 | 8 | Quyền sử dụng đất | 5.000.000.000 |
| Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình - Chi nhánh Tiền Giang | | | | |
| USD | 30/12/2015 | 4,0 | Quyền sử dụng đất và xe | 18.273.314.102 |
| Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh An Giang | | | | |
| VND | 29/09/2015 | 8,5 | Quyền sử dụng đất | 50.600.000.000 |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long | | | | |
| VND | 28/09/2015 | 7,0-8,0 | Quyền sử dụng đất | 55.530.000.000 |
| Cộng | | | | 289.527.162.102 |

17.2 Vay dài hạn ngân hàng

| | Số cuối kỳ | Trong năm | | Số đầu năm |
|-----------------|------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | Tăng | Giảm | |
| Vay dài hạn VND | - | - | 28.000.000.000 | 28.000.000.000 |
| Vay dài hạn USD | - | 129.498.000 | 12.373.935.000 | 12.244.437.000 |
| Cộng | - | 129.498.000 | 40.373.935.000 | 40.244.437.000 |

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 37.2)
Phải trả bên thứ ba
Cộng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|----------------------|-------------------|
| | - | - |
| | 4.216.608.236 | 10.282.458 |
| Cộng | 4.216.608.236 | 10.282.458 |

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 37.2)
Bên thứ ba trả tiền trước
Cộng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|----------------------|--------------------|
| | - | - |
| | 7.483.036.960 | 681.637.500 |
| Cộng | 7.483.036.960 | 681.637.500 |

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số đầu năm |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------|
| Thuế GTGT phải nộp | 2.966.550.199 | 3.574.727.666 | 638.461.093 | 30.283.626 |
| Thuế TNDN | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.305.775 | 93.836.098 | 105.833.943 | 13.303.620 |
| Tiền thuế đất, thuế nhà đất | - | 220.595.222 | 220.595.222 | - |
| Các khoản phải nộp khác | - | 18.660.130 | 18.660.130 | - |
| Cộng | 2.967.855.974 | 3.907.819.116 | 983.550.388 | 43.587.246 |

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tiền lương
Cộng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|----------------------|----------------------|
| | 3.350.785.925 | 2.892.972.885 |
| Cộng | 3.350.785.925 | 2.892.972.885 |

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí lãi vay phải trả
Phí vận chuyển phải trả
Cộng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|----------------------|--------------------|
| | 2.205.125.088 | 281.788.121 |
| Cộng | 2.205.125.088 | 281.788.121 |

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

Cổ tức phải trả các cổ đông
Tiền đặt cọc bán tài sản phải trả
Phải trả, phải nộp khác
Cộng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|--------------------|--------------------|
| | 369.516.000 | 369.516.000 |
| | 16.500.000 | - |
| | 79.844.809 | 48.000.000 |
| Cộng | 465.860.809 | 417.516.000 |

24. QUỸ KHEN THƯỞNG PHỨC LỢI

Quỹ khen thưởng
Quỹ thưởng Ban điều hành
Cộng

| | Số đầu năm | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-------------|-------------------|---------------|---------------|-------------------|
| | 690.000 | - | - | 690.000 |
| | 48.842.004 | - | - | 48.842.004 |
| Cộng | 49.532.004 | - | - | 49.532.004 |

25. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Tiền trợ cấp thôi việc phải trả người lao động
Cộng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|----------------------|----------------------|
| | 1.589.607.243 | 1.713.618.451 |
| Cộng | 1.589.607.243 | 1.713.618.451 |

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối (Lũ lũy kế) | Tổng cộng |
|----------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|--|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 119.599.820.000 | 37.281.400.080 | | (22.863.360.002) | 134.017.860.078 |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ | - | - | - | (65.442.566.333) | (65.442.566.333) |
| Số dư cuối kỳ trước | 119.599.820.000 | 37.281.400.080 | - | (88.305.926.335) | 68.575.293.745 |
| Số dư đầu năm nay | 119.599.820.000 | 37.281.400.080 | - | (88.305.926.335) | 68.575.293.745 |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ | - | - | - | (69.161.011.752) | (69.161.011.752) |
| Thù lao HĐQT, BKS | - | - | - | (92.000.000) | (92.000.000) |
| Số dư cuối kỳ này | 119.599.820.000 | 37.281.400.080 | - | (157.558.938.087) | (677.718.007) |

26.2 Chi tiết vốn cổ phần

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
| | Giá trị | Tỷ lệ sở hữu | Số đầu năm | Tỷ lệ sở hữu |
| Vốn góp của Tổng Công ty lương thực Miền Nam | 47.840.000.000 | 40,00% | 47.840.000.000 | 40,00% |
| Vốn góp của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Nguyễn Kim | 27.928.640.000 | 23,35% | 27.928.640.000 | 23,35% |
| Vốn góp của đối tượng khác | 43.831.180.000 | 36,65% | 43.831.180.000 | 36,65% |
| Cộng | 119.599.820.000 | | 119.599.820.000 | |

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp đầu năm | 119.599.820.000 | 119.599.820.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 119.599.820.000 | 119.599.820.000 |
| Trả cổ tức các năm trước | - | (9.652.965.720) |

26.3 Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|------------|------------|
| Cổ phiếu được phép phát hành | 11.959.982 | 11.959.982 |
| Cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ | 11.959.982 | 11.959.982 |
| - Cổ phiếu thường | 11.959.982 | 11.959.982 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 11.959.982 | 11.959.982 |
| - Cổ phiếu thường | 11.959.982 | 11.959.982 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Luỹ kể từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|-------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng doanh thu | 128.718.329.850 | 634.979.353.991 |
| - Doanh thu bán bao bì | 4.760.023.011 | 4.859.256.863 |
| - Doanh thu bán hàng kinh doanh | 405.912.201 | 7.495.591.693 |
| - Doanh thu bán hàng siêu thị | 17.904.546 | 2.996.033.193 |
| - Doanh thu bán hàng lương thực | 122.487.388.882 | 545.490.193.612 |
| - Doanh thu bán hàng TATS | | 74.067.115.892 |
| - Doanh thu bán hàng nông sản | | 536.476 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ, hoa hồng UTXK | 1.047.101.210 | 70.626.262 |
| DOANH THU THUẬN | 128.718.329.850 | 634.979.353.991 |

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Luỹ kể từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|-------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp | 117.856.969.854 | 534.295.478.009 |
| Giá vốn của thành phẩm, nguyên liệu đã cung cấp | 4.652.479.678 | 73.911.842.804 |
| Cộng | 122.509.449.532 | 608.207.320.813 |

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Luỹ kể từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|--------------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | | 8.404.439.837 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 87.901.673 | 56.027.599 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.750.007.500 | 701.663.400 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 877.524.152 | 6.503.415.448 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.291.220 | |
| Lãi bán hàng trả chậm | 165.000.000 | 7.146.218.194 |
| Cộng | 3.881.724.545 | 22.811.764.478 |

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Luỹ kể từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|--|-------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 12.624.555.238 | 16.736.385.581 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 212.387.900 | 1.823.464.781 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 903.251.555 | 5.051.573.755 |
| (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | 154.941.564 | (319.788.774) |
| Chi phí tài chính khác | 45.662.063 | 80.376.053 |
| Cộng | 13.940.798.320 | 23.372.011.396 |

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| |
|---------------------------|
| Chi phí nhân viên |
| Chi phí vật liệu, bao bì |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng |
| Chi phí khấu hao TSCĐ |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài |
| Chi phí khác |
| Cộng |

| Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|-------------------------------|-----------------------|
| Năm nay | Năm trước |
| - | 149.933.600 |
| 229.960.005 | 537.818.271 |
| 117.819.215 | 166.604.280 |
| 5.357.902.092 | 4.353.293.860 |
| 2.683.725.628 | 13.639.951.770 |
| 142.514.726 | 635.919.832 |
| 8.531.921.666 | 19.483.521.613 |

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| |
|------------------------------|
| Chi phí nhân viên |
| Chi phí nhiên liệu, vật liệu |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng |
| Chi phí khấu hao TSCĐ |
| Thuế, phí và lệ phí |
| Chi phí dự phòng |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài |
| Chi phí khác |
| Cộng |

| Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|-------------------------------|-----------------------|
| Năm nay | Năm trước |
| 7.127.429.447 | 6.967.266.311 |
| 129.094.347 | 341.623.623 |
| 74.590.453 | 109.253.427 |
| 975.045.949 | 1.205.866.914 |
| 302.188.825 | 391.046.656 |
| 19.493.278.534 | 5.027.010.167 |
| 786.457.668 | 1.517.633.468 |
| 1.431.267.085 | 1.582.611.452 |
| 30.319.352.308 | 17.142.312.018 |

33. THU NHẬP KHÁC

| |
|--|
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ |
| Thu nhập thanh lý công cụ dụng cụ, bao bì |
| Thu tiền hỗ trợ lãi suất theo chủ trương của Chính phủ |
| Thu vi phạm hợp đồng |
| Thu nhập khác |
| Cộng |

| Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|-------------------------------|-----------------------|
| Năm nay | Năm trước |
| 14.666.121 | 15.033.534.539 |
| | 1.638.000 |
| 1.675.522.000 | 1.878.106.000 |
| | 628.310.480 |
| 732.923.294 | 7.242.671 |
| 2.423.111.415 | 17.548.831.690 |

34. CHI PHÍ KHÁC

| |
|--|
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý |
| Thuế phạt, bị truy thu |
| Chi phí khác |
| Cộng |

| Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|-------------------------------|----------------------|
| Năm nay | Năm trước |
| 26.598.032.143 | 2.108.373.414 |
| 3.323.814 | 3.061.795 |
| 2.254.017.313 | 53.258.731 |
| 28.855.373.270 | 2.164.693.940 |

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| |
|---|
| Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu |
| Chi phí nhân công |
| Chi phí khấu hao TSCĐ (Thuyết minh số 14 và 15) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài |
| Chi phí khác |
| Cộng |

| Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|-------------------------------|------------------------|
| Năm nay | Năm trước |
| 151.063.572.517 | 667.668.423.557 |
| 7.629.200.750 | 9.620.849.399 |
| 6.747.279.581 | 7.919.166.914 |
| 4.717.643.475 | 37.218.748.863 |
| 21.369.249.170 | 11.385.334.107 |
| 191.526.945.493 | 733.812.522.840 |

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

36.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế (lỗ tính thuế) của Công ty khác với lợi nhuận (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng và (lỗ tính thuế) lợi nhuận chịu thuế ước tính:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|-------------------------------|-------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| (Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế | (69.133.729.286) | 4.970.090.379 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng: | 439.376.029 | 1.793.828.971 |
| + Khoản chi phí không hợp lệ | 383.271.268 | 3.061.795 |
| + Khoản chi phí không liên quan doanh thu, thu nhập | 54.342.396 | 434.893.598 |
| + Khoản lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đã điều chỉnh giảm năm trước | 1.762.365 | 37.911.204 |
| + Khoản trích trước chi phí | - | 1.317.962.374 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm: | (2.881.459.208) | (14.634.074.993) |
| + Cổ tức, lợi nhuận sau thuế nhận được từ các hoạt động đã chịu thuế TNDN | (2.750.007.500) | (701.663.400) |
| + Trợ cấp thôi việc đã chi cho người lao động | (131.451.708) | (52.818.800) |
| + Chênh lệch thu nhập được khấu trừ năm trước | - | (864.719.345) |
| + Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện không chịu thuế | - | (467.851.574) |
| + Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản đã chịu thuế | - | (12.547.021.874) |
| Tổng (lỗ) lợi nhuận chịu thuế ước tính kỳ hiện hành | (71.575.812.465) | (7.870.155.643) |
| (Lỗ) tính thuế năm trước chuyển sang | (88.305.926.335) | (26.810.807.411) |
| (Lỗ tính thuế) lợi nhuận chịu thuế ước tính kỳ hiện hành | (159.881.738.800) | (34.680.963.054) |
| Thuế TNDN phải nộp từ chuyển nhượng bất động sản trong kỳ | | 2.760.344.812 |
| - (Lỗ) lợi nhuận chịu thuế của hoạt động kinh doanh chính | (71.575.812.465) | |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 22% | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |

36.2 Thuế TNDN hoãn lại

| | Bảng cân đối kế toán | | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | |
|--|----------------------|----------------------|--------------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | | |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 349.713.593 | 376.996.059 | (27.282.466) | (11.615.736) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - | - | (94.586.881) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - | - | (30.981) |
| Chi phí trích trước | - | - | - | 111.844.447 |
| Doanh thu chưa thực hiện | - | - | - | (12.100.000) |
| Chuyển lỗ sang kỳ sau | 5.898.377.630 | 5.898.377.630 | - | 1.731.434.242 |
| Cộng | 6.248.091.223 | 6.275.373.689 | | |
| Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng | | | (27.282.466) | 1.724.945.091 |

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

37.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám Đốc và Kế toán trưởng. Thu nhập của các thành viên này phát sinh trong kỳ như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---------------------------|-------------------------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lương, thù lao và phụ cấp | 787.571.000 | 1.432.540.385 |

37.2 Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác như sau:

| | Mối quan hệ | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---------------------|----------------|----------------|
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | | | |
| Tổng công ty lương thực Miền Nam | Cổ đông lớn | 21.103.080.147 | 69.691.994.030 |
| Công ty lương thực Long An | Cty của cổ đông lớn | - | 9.500.000.000 |
| Công ty lương thực Bến Tre | Cty của cổ đông lớn | 16.143.995.000 | 11.558.538.000 |
| Mua vật tư, hàng hoá, dịch vụ | | | |
| Tổng công ty lương thực Miền Nam | Cổ đông lớn | 153.736.000 | 590.710.182 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Mối quan hệ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------|---------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng | | | |
| Tổng công ty lương thực Miền Nam | Cổ đông lớn | 10.360.922.636 | 821.798.318 |
| Công ty cổ phần Docimexco | Cty của cổ đông lớn | 105.665.064.251 | 105.665.064.251 |
| | | 116.025.986.887 | 106.486.862.569 |
| Phải trả người bán | | | |
| Tổng công ty lương thực Miền Nam | Cổ đông lớn | - | - |
| | | - | - |
| Người mua trả tiền trước | | | |
| Công ty Lương thực Bến Tre | Cty của cổ đông lớn | - | - |
| | | - | - |

38. CÁC CAM KẾT

38.1 Các cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đến 1 năm | 373.905.589 | 384.451.639 |
| Từ 1 năm đến 5 năm | 1.495.622.356 | 1.537.806.554 |
| Trên 5 năm | 11.471.345.331 | 11.889.610.071 |
| Cộng | 13.340.873.276 | 13.811.868.264 |

38. CÁC CAM KẾT

38.2 Hợp đồng bán ngoại tệ có kỳ hạn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các hợp đồng bán ngoại tệ có kỳ hạn chưa thực hiện như sau:

| Số tham chiếu | Ngày giao dịch | Ngày đến hạn | Số tiền (USD) | Tỷ giá kỳ hạn | Đơn vị tính: VND | |
|---------------------------|----------------|--------------|------------------|---------------|----------------------|----------------------|
| | | | | | Tỷ giá 30/06/2015 | Biên độ giao động |
| | 04/05/2015 | 04/08/2015 | 3.000.000 | 21.810 | 21.780 | (90.000.000) |
| 610150115004/VIB-FX | 15/01/2015 | 14/01/2016 | 2.000.000 | 21.680 | 21.785 | 210.000.000 |
| | 15/04/2015 | 12/10/2015 | 1.000.000 | 21.942 | 21.780 | (162.000.000) |
| 610150714011/2014/MBNT/HD | 15/07/2014 | 10/07/2015 | 641.000 | 21.720 | 21.785 | 41.665.000 |
| | | | 6.641.000 | | | (335.000) |

39. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty phòng ngừa rủi ro ngoại tệ bằng cách giữ các khoản vay thuần có gốc ngoại tệ và bằng cách sử dụng hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ (Thuyết minh số 38.2).

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty là 8.953.215.065 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 9.108.156.629 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 895.321.507 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 910.815.663 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 895.321.507 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 910.815.663 VND).

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phát sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

39. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Cộng |
|---|-------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | |
| Các khoản vay | 289.527.162.102 | - | 289.527.162.102 |
| Phải trả người bán | 4.216.608.236 | - | 4.216.608.236 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 2.670.985.897 | | 2.670.985.897 |
| Cộng | 296.414.756.235 | - | 296.414.756.235 |
| Số đầu năm | | | |
| Các khoản vay | 231.161.062.300 | 40.244.437.000 | 271.405.499.300 |
| Phải trả người bán | 10.282.458 | - | 10.282.458 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 699.304.121 | - | 699.304.121 |
| Cộng | 231.870.648.879 | 40.244.437.000 | 272.115.085.879 |

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho và các khoản phải thu làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 17).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

40. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Đơn vị tính: VND

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 15.833.556.468 | - | 10.136.755.309 | - | 15.833.556.468 | 10.136.755.309 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 11.250.882 | (9.778.782) | 11.250.882 | (9.778.782) | 1.472.100 | 1.472.100 |
| Đầu tư dài hạn khác | 11.500.000.000 | (1.200.748.539) | 11.500.000.000 | (1.209.640.002) | 10.299.251.461 | 10.290.359.998 |
| Phải thu khách hàng | 24.240.067.803 | (16.708.270.576) | 25.435.895.754 | (14.217.125.921) | 7.531.797.227 | 11.218.769.833 |
| Phải thu bên liên quan | 116.025.986.887 | (48.701.653.155) | 106.486.862.569 | (31.699.519.276) | 67.324.333.732 | 74.787.343.293 |
| Phải thu khác | 33.990.752.003 | - | 34.467.148.549 | - | 33.990.752.003 | 34.467.148.549 |
| Cộng | 201.601.614.043 | (66.620.451.052) | 188.037.913.063 | (47.136.063.981) | 134.981.162.991 | 140.901.849.082 |

Nợ phải trả tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Vay | 289.527.162.102 | 271.405.499.300 | 289.527.162.102 | 271.405.499.300 |
| Phải trả người bán | 4.216.608.236 | 10.282.458 | 4.216.608.236 | 10.282.458 |
| Phải trả bên liên quan | - | - | - | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 2.301.469.897 | 329.788.121 | 2.301.469.897 | 329.788.121 |
| Cộng | 296.045.240.235 | 271.745.569.879 | 296.045.240.235 | 271.745.569.879 |

40. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.

41. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính năm nay.

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được CN. Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh một số chỉ tiêu trên bảng cân đối tài khoản cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 theo thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 22/12/2014. Theo đó một số chỉ tiêu trên bảng cân đối tài khoản được điều chỉnh cụ thể như sau:

| Tại ngày 31/12/2014 | | Tại ngày 01/01/2015 | |
|---------------------|--|---------------------|---|
| Mã hiệu | Tên tài khoản | Mã hiệu | Tên tài khoản |
| 121 | Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 121 | Chứng khoán kinh doanh |
| 128 | Đầu tư ngắn hạn khác | 128 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn |
| 129 | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 2291 | Dự phòng giảm giá chứng khoán k.doanh |
| 1362 | Phải thu các đơn vị trực thuộc | 1361 | Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc |
| 139 | Dự phòng phải thu khó đòi | 2293 | Dự phòng phải thu khó đòi |
| 142 | Chi phí trả trước | 2421 | Chi phí trả trước ngắn hạn |
| 159 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 2294 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho |
| 223 | Đầu tư vào công ty liên kết | 222 | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết |
| 228 | Đầu tư dài hạn khác | 228 | Đầu tư khác |
| 229 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 2292 | Dự phòng tổn thất vào đơn vị khác |
| 242 | Chi phí trả trước dài hạn | 2422 | Chi phí trả trước dài hạn |
| 311 | Vay ngắn hạn | 34111 | Vay ngắn hạn |
| 315 | Vay dài hạn đến hạn trả | 34113 | Vay dài hạn đến hạn trả |
| 3362 | Các đơn vị trực thuộc phải trả công ty | 3361 | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh |
| 341 | Vay dài hạn | 34112 | Vay dài hạn |
| 415 | Quỹ dự phòng tài chính | 414 | Quỹ đầu tư phát triển |
| 512 | Doanh thu bán hàng nội bộ | 5112 | Doanh thu bán hàng nội bộ |

Phạm Thị Cẩm Nhung
Người lập biểu
Ngày 13 tháng 7 năm 2015

Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng



Trần Thanh Hùng
Tổng Giám đốc